

Số (N^o): 10381/NVICC09-01/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Pursuant to the Technical document N ^o	10409/26/AH	Ngày 02/02/2026 Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Standard, regulation applied	QCVN 09 : 2024/BGTVT	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Pursuant to the results of COP examination record N ^o	501184/501928/02/25/01	Ngày 17/10/2025 Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số: Pursuant to the results of Testing report N ^o	10022/26/BC	Ngày 27/01/2026 Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỆM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải đông lạnh	Tên thương mại (Commercial Name): UD TRUCKS QUESTER CGE 350	
Nhãn hiệu (Trademark): UD TRUCKS		
Mã kiểu loại (Model Code): CGE84R 08MS/LBR-DL		
Mã số khung (Frame number code): JPCZYM0G*****		
Khối lượng bản thân (Kerb mass):	13970 kg	
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):	3840 / 3840 / 3145 / 3145 kg	
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):	01 (01+0 +0 +0) người	
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):	15000 / 15000 kg	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):	29100 / 29100 kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):	5550 / 5550 / 9000 / 9000 kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):	5550 / 5550 / 9000 / 9000 kg	
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):	--- / --- kg	
Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):	12035 x 2500 x 3990 mm	
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)	9020/--- x 2310/--- x 2430/--- mm	
Số trục xe (Quantity axles): 4	Khoảng cách trục (Wheel space): 1995 + 4530 + 1370 mm	
Công thức bánh xe (Drive configuration): 8 x 4	Vết bánh xe các trục (Axles track): 2026 / 2026 / 1835 / 1835 mm	
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, Type): GH8E 350 EUV; 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp		
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):	258 / 2200 kW/rpm	
Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel	Thể tích làm việc:(Displacement) 7698 cm³	
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 11.00R20	Trục 2: 02; 11.00R20	Trục 3: 04; 11.00R20
(Qty; Tyre size) Trục 4: 04; 11.00R20	Trục 5: ---	Trục 6: ---
Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực		
Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén		
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 2, 3; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh		
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không		
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không		
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH LAMBERET VIỆT NAM		
(Name and address of manufacturer) Lô 4A đường Song Hành, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.		
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CÔNG TY TNHH LAMBERET VIỆT NAM		
(Name and address of assembly plant) Lô 4A đường Song Hành, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.		
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.		
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 10/02/2029		

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

GIÁM ĐỐC (Director)

Ghi chú:

- Thành bên thùng hàng có bố trí cửa xếp, dỡ hàng
- Hệ thống lạnh nhãn hiệu CARRIER, model VECTOR 1550

Đỗ Văn Kha